

# Tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập: So sánh trường hợp ASEAN – 6 và Việt Nam

Nguyễn Hòa Kim Thái

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP.HCM

## TÓM TẮT

Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh còn nhiều tranh cãi về lý thuyết và có khá ít tài liệu thực nghiệm tại khu vực ASEAN. Trong đó, nghiên cứu đi sâu vào phân tích trường hợp 6 quốc gia có quy mô nền kinh tế lớn nhất ASEAN và so sánh với Việt Nam bằng phương pháp 3SLS – GMM trong giai đoạn 1996 – 2020. Kết quả ở ASEAN – 6 cho thấy, không tồn tại mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập, quản trị quốc gia làm giảm bất bình đẳng còn bất bình đẳng thu nhập thúc đẩy quản trị. Tăng trưởng không tác động đến quản trị nhưng bị quản trị kìm hãm. Với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập, bất bình đẳng thu nhập và quản trị quốc gia sẽ làm xói mòn nhau, tăng trưởng làm giảm chất lượng quản trị quốc gia nhưng quản trị lại chưa thúc đẩy tăng trưởng. Từ đó, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách cho ASEAN – 6 và Việt Nam.

**Từ khóa:** ASEAN – 6, bất bình đẳng thu nhập, 3SLS – GMM, quản trị quốc gia, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2022, ASEAN là một trong những khu vực phát triển nhanh nhất trên thế giới với tốc độ tăng trưởng của sáu nền kinh tế ASEAN – Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam trung bình là 5.6% cùng quy mô GDP lớn nhất khu vực và có cách biệt lớn so với nhóm ASEAN – 4 còn lại [1]. Những con số này đưa tăng trưởng kinh tế khu vực lên trên mức trung bình toàn cầu và được dự đoán là nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới đến năm 2050.

Trong quá trình đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đó, quản trị quốc gia được xem là vấn đề của thời đại và là trung tâm tạo ra sự kết nối trước những biến động của thế giới như toàn cầu hóa, chủ nghĩa dân tộc và đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, bất bình đẳng thu nhập luôn tồn tại và cùng với tăng trưởng trở thành vấn đề tiến thoái lưỡng nan của bất kỳ quốc gia nào đang trên đường phát triển, bởi khi một nguồn lực của đất nước được phân phối không đồng đều, tăng trưởng kinh tế có thể làm trầm trọng thêm phân phối thu nhập và bất ổn xã hội. Chưa kể dù có nhiều nghiên cứu về chủ đề tác động riêng lẻ giữa tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập hoặc mối quan

hệ giữa ba yếu tố trên với cấp độ thế giới và các khu vực, nhóm quốc gia, quốc gia, nhưng có rất ít nghiên cứu xem xét trường hợp ASEAN và châu Á trừ nghiên cứu của Hung et al. (2020) điển hình tại Việt Nam. Còn lại, các nghiên cứu cùng chủ đề chỉ mới phân tích tại các khu vực như châu Phi, các nước đang chuyển đổi, các nhóm nước gồm phát triển và đang phát triển,... Các nghiên cứu về mối quan hệ riêng lẻ cũng chưa tìm được tiếng nói chung trong mối quan hệ giữa tăng trưởng, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập.

Vì những vấn đề vô cùng cấp thiết trên và nhằm hiểu rõ hơn về mối quan hệ đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập tại các nước ASEAN – 6 gồm 5 quốc gia thành lập ASEAN là Thái Lan, Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia và một quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng là Việt Nam trong giai đoạn 1996 – 2020, nghiên cứu này được thực hiện để đưa ra mẫu hình chung cho các nước còn lại trong khu vực và so sánh riêng với trường hợp của Việt Nam trong bối cảnh chung của khu vực. Nghiên cứu sẽ tìm hiểu rõ mối quan hệ đồng thời của ba yếu tố trên diễn ra như thế nào tại

Tác giả liên hệ: Nguyễn Hòa Kim Thái

Email: [thainhk20401@st.uel.edu.vn](mailto:thainhk20401@st.uel.edu.vn)

ASEAN – 6, Việt Nam và cần đưa ra hàm ý chính sách nào từ kết quả nghiên cứu để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của khu vực. Như vậy, nghiên cứu tiếp tục trình bày các phần: đối tượng và phương pháp nghiên cứu, kết quả, thảo luận và kết luận.

Giải quyết vấn đề bất bình đẳng là mục tiêu thứ 10 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. Dựa theo vị trí địa lý, Atkinson (1997) cho rằng bất bình đẳng thu nhập là mức độ phân phối thu nhập không đồng đều ở một quốc gia hoặc khu vực nhất định [2]. Dưới góc độ dân số, Mahmood (2017) khẳng định bất bình đẳng thu nhập liên quan đến sự phân phối thu nhập không đồng đều giữa các nhóm hoặc dân số [3]. Như vậy, các khái niệm trên đều có điểm chung khi chỉ ra bất bình đẳng thu nhập là sự không đồng đều trong phân phối thu nhập theo từng góc độ khác nhau để nghiên cứu như vị trí địa lý, dân tộc, nghề nghiệp,... trong một khoảng thời gian nhất định.

Mặt khác, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động từ toàn cầu hóa, chủ nghĩa dân tộc và mới nhất là đại dịch Covid-19 vừa qua, quản trị quốc gia trở thành vấn đề cấp bách, đóng vai trò cốt lõi đối với sự ổn định và phát triển của mọi quốc gia. Khái niệm này được Ngân hàng Thế giới (WB) lần đầu tiên sử dụng năm 1989, cho rằng đó là cách thức nhà nước thực thi quyền lực của mình trong quản lý nguồn lực kinh tế và xã hội của đất nước thông qua thể chế nhằm mục tiêu phát triển [4]. Ở góc độ công cụ thực hiện quản trị quốc gia, Cơ quan phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho rằng quản trị quốc gia nói về việc thực thi quyền lực trên các phương diện chính trị, hành chính, kinh tế để quản lý các vấn đề của một quốc gia ở mọi cấp độ mà chủ yếu là quản trị ở cấp độ toàn quốc và quản trị ở cấp địa phương [5]. Từ điểm chung của hai góc độ này, quản trị quốc gia được hiểu là phương thức vận hành, quản lý xã hội bằng thể chế chính thức hoặc phi chính thức cùng các cơ chế trên cơ sở sự tương tác, phối hợp dân chủ giữa các chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm lợi ích của các chủ thể và tối ưu hóa sử dụng nguồn lực quốc gia.

Song song với đó, Behnezhad et al. (2021) khẳng định các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến hoặc bị tác động bởi tăng trưởng kinh tế chưa bao giờ là lỗi thời trong lĩnh vực này [6]. Khái niệm này cũng nhất quán qua thời gian, được hiểu là sự thay đổi

về lượng theo hướng tăng lên trong năng lực sản xuất, biểu thị qua sản lượng và thúc đẩy thu nhập bình quân đầu người của một nền kinh tế trong thời kỳ nhất định.

Nhìn chung, cơ sở lý thuyết và thực nghiệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập vẫn còn tồn tại nhiều tranh cãi trong thời gian qua. Kuznets (1955) cho rằng quan hệ giữa bất bình đẳng và tăng trưởng có dạng chữ U ngược, nghĩa là tăng trưởng kinh tế làm trầm trọng bất bình đẳng thu nhập, nhưng đến một thời điểm, khi xã hội đạt được trình độ phát triển nhất định thì bất bình đẳng dần biến mất [7]. Tuy nhiên quan điểm hiện đại hóa giải thích bất bình đẳng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế vì nó tạo ra áp lực cho các chính sách tái phân phối méo mó tác động bất lợi đến đầu tư hoặc giảm chất lượng của vốn con người.

Về mặt thực nghiệm, tại châu Âu, Gurgul & Lach (2011) đã khám phá liệu tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến sự chênh lệch trong phân phối thu nhập theo vùng ở Ba Lan và ngược lại trong giai đoạn từ 2000 - 2009 với mô hình đồng thời. Kết quả, thấy rằng tăng trưởng làm trầm trọng tình trạng bất bình đẳng thu nhập nhưng ngược lại, bất bình đẳng lại thúc đẩy tăng trưởng trong tình hình phát triển hiện đại của nền kinh tế này [8]. Ngoài ra, Le & Nguyen (2019) thấy rằng chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI tăng cao làm giảm đầu tư vào vốn con người và vốn đầu tư khiến kinh tế trì trệ. Ngoài ra còn có nhiều kênh như bất ổn xã hội, phân phối thu nhập, vốn con người, vốn đầu tư,... để tăng trưởng bị ảnh hưởng tiêu cực do bất bình đẳng [9]. Do đó xác lập giả thuyết:

H1a: Tăng trưởng kinh tế tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập.

H1b: Bất bình đẳng thu nhập tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Mun et al. (2022) thấy rằng trường phái kinh tế học thể chế có niềm tin quản trị tốt hơn sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập thông qua phân bổ hiệu quả các nguồn lực và tự do kinh tế [10]. Tại Việt Nam, Nguyen et al. (2020) sử dụng phương pháp 3SLS-GMM và GMM-HAC nhằm tìm ra và khắc phục được hiện tượng nội sinh, tự tương quan và thấy rằng tham nhũng gia tăng sẽ làm tăng chênh lệch thu nhập giữa các khu vực và ngược lại, trong một khu vực có chất lượng kiểm soát tham nhũng tốt sẽ làm dịu đi sự bất công và bất bình đẳng thu nhập

[11]. Feyisa et al. (2022) cũng đã xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và quản trị quốc gia tại các nước châu Phi cận Sahara và phân tích khía cạnh nào của 6 chỉ số WGI sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng nhiều nhất. Kết quả cho thấy về tổng thể, tham nhũng, pháp quyền và hiệu quả chính phủ có tác động đáng kể [12]. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H2a: Bất bình đẳng thu nhập tác động tiêu cực đến quản trị quốc gia.

H2b: Quản trị quốc gia tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập.

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn biến Chất lượng điều tiết đo lường nhận thức về sự thuận lợi đối với nền kinh tế thị trường thông qua các chính sách can thiệp thị trường như kiểm soát giá cả, xuất nhập khẩu và hệ thống ngân hàng làm đại diện cho khả năng quản trị quốc gia vì đặc biệt liên quan tới các thể chế phát triển kinh tế của chính phủ. Điều này có căn cứ từ việc Asamoah (2021) khám phá trường hợp của 52 quốc gia đang phát triển từ 1996 - 2017 với cách tiếp cận mới là mô hình tác động ngưỡng phân tích mối quan hệ của chất lượng thể chế và bất bình đẳng thu nhập. Tác giả đã đo lường biến phụ thuộc bất bình đẳng thu nhập bằng hệ số GINI từ SWIID và chất lượng thể chế bằng nhiều bộ dữ liệu để có kết quả khách quan hơn. Trong đó, khi lấy chỉ số chất lượng điều tiết từ 6 chỉ số WGI đại diện cho chất lượng thể chế và quản trị quốc gia, tác giả nhận thấy nó có tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập, tạo ra tín hiệu đáng mừng cho nỗ lực của nhà nước [13].

Lý thuyết kinh tế thể chế mới của North (1990) nhấn mạnh rằng thể chế là nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, cũng cho thấy quản trị càng tốt thì thu nhập bình quân theo đầu người càng cao [14]. Ở góc độ thực nghiệm, tiếp cận khu vực Nam Á, Singh & Pradhan (2022) đo lường chất lượng thể chế đo lường bởi sáu chỉ số Quản trị WGI và tính toán một chỉ số quản trị tổng hợp và biến phụ thuộc là GDP thực bình quân đầu người được lấy làm thước đo hiệu quả kinh tế, cho thấy chất lượng thể chế có tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế trong dài hạn và tăng trưởng kinh tế giúp cải thiện chất lượng quản trị trong ngắn hạn [15].

H3a: Tăng trưởng kinh tế tác động tích cực đến quản trị quốc gia.

H3b: Quản trị quốc gia tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài những nghiên cứu về cặp riêng lẻ trong mối quan hệ của 3 yếu tố trên, các tài liệu vẫn chứng minh về sự tồn tại của mối quan hệ đồng thời. Huang (2012) đã thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa tham nhũng, tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập thông qua dữ liệu bảng của 10 quốc gia châu Á trong giai đoạn từ 1995 - 2010, tác giả đã thực hiện phương pháp Panel Vector Error Correction Model (PVECM). Trong đó, bất bình đẳng thu nhập đo bằng hệ số GINI của SWIID, tăng trưởng kinh tế đo bằng tăng trưởng GDP thực và chất lượng quản trị đại diện bởi tham nhũng (PCI). Kết quả cho thấy tham nhũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi đó, bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng cũng đều thúc đẩy nhau [16]. Touitou (2021) đã thực hiện phương pháp 3SLS cho dữ liệu bảng của 81 quốc gia từ 2000 – 2016, đo lường tăng trưởng kinh tế đo bằng GDP bình quân đầu người, bất bình đẳng thu nhập đo bằng chỉ số GINI và chất lượng quản trị từ 6 chỉ số WGI và chúng lần lượt là các biến phụ thuộc của 3 mô hình đồng thời. Kết quả chỉ ra tham nhũng kìm hãm tăng trưởng, tăng trưởng thúc đẩy tăng hiệu quả quản trị và giữa quản trị cùng bất bình đẳng thu nhập có quan hệ tiêu cực đáng kể [17]. Ở góc độ tỉnh/thành của Việt Nam, Hung et al. (2020) cũng thực hiện mô hình định lượng tương tự và phát hiện tham nhũng tăng làm tăng bất bình đẳng và giảm thu nhập bình quân đầu người, tăng trưởng kinh tế thúc đẩy nâng cao chất lượng chính phủ nhưng có sự đánh đổi giữa nó và bất bình đẳng và sự tồn tại của bất bình đẳng làm giảm động lực cải thiện chất lượng chính phủ [18].

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập.

### 2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: các nước ASEAN – 6 gồm: Thái Lan, Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia và Việt Nam.

Phạm vi thời gian: trong giai đoạn từ 1996 – 2020 (khuyết 3 năm 1997, 1999 và 2001 do đặc điểm dữ liệu từ nguồn WGI).

### 2.3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu khái quát: khám phá được mối quan hệ đồng thời của tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập với trường hợp của các nước

ASEAN – 6 và so sánh với riêng trường hợp Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

(i) Phân tích mối quan hệ đồng thời của tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập với trường hợp của các nước ASEAN – 6.

(ii) Phân tích sâu mối quan hệ đồng thời của tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia và bất bình đẳng thu nhập với trường hợp của Việt Nam.

(iii) So sánh trường hợp ASEAN – 6 và Việt Nam để đề ra các hàm ý chính sách giúp hướng đến tăng trưởng bền vững ở các quốc gia này.

**2.4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp định tính: Nghiên cứu tài liệu đi trước.

Phương pháp định lượng: Kế thừa từ các nghiên cứu của Huang (2012), Hung et al. (2020), Nguyen et al. (2020) và Touitou (2021), nghiên cứu đề xuất mô hình định lượng có dạng 3 phương trình đồng thời qua phương pháp bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn (3SLS) hiệu quả hơn so với tiếp cận riêng lẻ từng phương trình nghiên cứu. Nếu vi phạm một

trong các kiểm định về phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan thì cần thực hiện phương pháp 3SLS-GMM với các tùy chọn robust để khắc phục. Trong đó, Hung et al. (2020) cũng đã kiểm tra thấy phương pháp GMM không chỉ tối ưu với các mẫu dữ liệu lớn mà kể cả với mẫu nhỏ, kết quả của nó cũng chính xác [10].

$$\begin{cases} GRO_{it} = \alpha_0 + \alpha_1(GINI_{it}) + \alpha_2(GOV_{it}) + \alpha_3(X_{1it}) + \varepsilon_{1,it} & (1) \\ GOV_{it} = \beta_0 + \beta_1(GRO_{it}) + \beta_2(GINI_{it}) + \beta_3(X_{2it}) + \varepsilon_{2,it} & (2) \\ GINI_{it} = \lambda_0 + \lambda_1(GRO_{it}) + \lambda_2(GOV_{it}) + \lambda_3(X_{3it}) + \varepsilon_{3,it} & (3) \end{cases}$$

Trong đó,  $GRO_{it}$  đại diện cho tăng trưởng kinh tế được tính toán bằng tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người; biến quản trị quốc gia  $GOV_{it}$  đại diện bởi chỉ số Chất lượng điều tiết trong bộ chỉ số WGI; biến bất bình đẳng thu nhập  $GINI_{it}$ ;  $X_{1it}$ ,  $X_{2it}$  và  $X_{3it}$  lần lượt là nhóm biến kiểm soát trong từng mô hình (Bảng 1);  $\varepsilon_{1it}$ ,  $\varepsilon_{2it}$  và  $\varepsilon_{3it}$  đề cập đến sai số cho từng phương trình. Đặc trưng của phương trình cấu trúc có nghĩa là các biến phụ thuộc gồm GRO, GOV và GINI lần lượt là các biến giải thích của các phương trình còn lại.

**Bảng 1.** Mô tả biến trong mô hình

| Biến số                 | Đo lường  | Nguồn tham khảo  | Ký hiệu | Đơn vị      | Nguồn dữ liệu | Kỳ vọng  |
|-------------------------|---|--|---------|-------------|---------------|----------|
| <b>Phương trình (1)</b> |   |  |         |             |               |          |
| <b>Biến phụ thuộc</b>   |   |  |         |             |               |          |
| Tăng trưởng kinh tế     | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người               |  | GRO     | %           | WDI           |          |
| <b>Biến kiểm soát</b>   |   |  |         |             |               |          |
| Vốn                     | Tỷ lệ hình thành vốn cố định theo % GDP           | Le & Nguyen (2019), Singh & Pradhan (2022), Feyisa et al. (2022) | K       | %           | WDI           | Tích cực |
| Độ mở thương mại        | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa theo % GDP | Nguyen et al. (2020), Asamoah (2021)                             | TRADE   | %           | WDI           | Tích cực |
| Giáo dục                | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng lứa tuổi             | Nguyen et al. (2020), Hung et al. (2020)                         | EDUC    | %           | WDI           | Tích cực |
| <b>Phương trình (2)</b> |   |  |         |             |               |          |
| <b>Biến phụ thuộc</b>   |   |  |         |             |               |          |
| Quản trị quốc gia       | Đại diện bởi chỉ số Chất lượng điều tiết WGI      |  | GOV     | %           | WGI           |          |
| <b>Biến kiểm soát</b>   |   |  |         |             |               |          |
| Dân số                  | Quy mô dân số quốc gia                            | Touitou (2021), Behnezhad et al. (2021)                          | POP     | Triệu người | WDI           | Tích cực |

| Biến số                       | Đo lường   | Nguồn tham khảo                              | Ký hiệu | Đơn vị | Nguồn dữ liệu | Kỳ vọng  |
|-------------------------------|--|--|---------|--------|---------------|----------|
| <b>Phương trình (2)</b>       |  |  |         |        |               |          |
| <b>Biến kiểm soát</b>         |  |  |         |        |               |          |
| <i>Độ mở thương mại</i>       | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa theo % GDP                | Nguyen et al. (2020), Asamoah (2021)         | TRADE   | %      | WDI           | Tích cực |
| <b>Phương trình (3)</b>       |  |  |         |        |               |          |
| <b>Biến phụ thuộc</b>         |  |  |         |        |               |          |
| <i>Bất bình đẳng thu nhập</i> | Hệ số GINI ở dạng phần trăm (quốc gia)                           |  | GINI    | %      | SWIID         |          |
| <b>Biến kiểm soát</b>         |  |  |         |        |               |          |
| <i>Chi tiêu chính phủ</i>     | Chi tiêu của chính phủ theo % GDP                                | Nguyen et al. (2019), Huang (2012)           | EXPEND  | %      | WDI           | Tiêu cực |
| <i>Thất nghiệp</i>            | Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo lực lượng lao động | Huang (2012), Touitou (2021), Asamoah (2021) | UNE     | %      | WDI           | Tích cực |
| <i>Giáo dục</i>               | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng lứa tuổi                            | Nguyen et al. (2020), Hung et al. (2020)     | EDUC    | %      | WDI           | Tiêu cực |

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các biến được đề cập ở trên được đưa vào thống kê mô tả và cho ra với kết quả chi tiết như ở Bảng 2.

**Bảng 2.** Thống kê mô tả các biến số ASEAN - 6

| Biến số                | Ký hiệu | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|------------------------|---------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| Tăng trưởng kinh tế    | GRO     | 132         | 3.145776           | 3.747998      | -14.47565        | 12.50852         |
| Quản trị quốc gia      | GOV     | 132         | 58.68233           | 22.59649      | 19.45946         | 100              |
| Bất bình đẳng thu nhập | GINI    | 132         | 40.69545           | 2.951254      | 35.6             | 47.7             |
| Vốn                    | K       | 132         | 23.19838           | 5.326816      | 11.83377         | 41.4792          |
| Độ mở thương mại       | TRADE   | 132         | 125.0664           | 76.62496      | 28.79247         | 343.4881         |
| Giáo dục               | EDUC    | 132         | 102.1886           | 6.822697      | 84.46796         | 117.1572         |
| Dân số                 | POP     | 132         | 87.03671           | 76.77168      | 3.670704         | 271.858          |
| Chi tiêu chính phủ     | EXPEND  | 132         | 11.23946           | 4.528145      | 3.460336         | 20.96329         |
| Thất nghiệp            | UNE     | 132         | 3.242167           | 1.673512      | 0.25             | 8.06             |

Từ kết quả thống kê mô tả, thấy rằng *Tăng trưởng kinh tế (GRO)* của ASEAN – 6 dao động quanh giá trị trung bình là 3.15% (%/quốc gia). Khoảng biến thiên rộng nghĩa là tăng trưởng không đồng đều và

có sự chênh lệch tương đối, thậm chí có tình trạng tăng trưởng âm khá nghiêm trọng ở một hoặc một số quan sát. *Quản trị quốc gia (GOV)* của ASEAN – 6 có điểm số theo thang tỷ lệ % của chất lượng điều

tiết hàng năm trong giai đoạn 1996 – 2020 trung bình là 58.68%. *Tình trạng bình đẳng thu nhập (GINI)* tại 6 nước khu vực ASEAN trong giai đoạn này là không đồng đều và biến động xung quanh giá trị 40.7%, biến thiên từ 35.6% đến 47.7%.

Trước khi thực hiện ước lượng mô hình, kiểm định đa cộng tuyến và cho ra kết quả đạt. Cụ thể như Bảng 4, kiểm định phương sai sai số thay đổi tổng thể (Breusch-Pagan LM Test; Likelihood Ratio LR Test; Wald Test) của mẫu (I) cho kết quả  $p\_value <$

0.05 cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi nhưng mẫu (II) không vi phạm; kiểm định tự tương quan (Harvey LM Test; Guilkey LM Test) cả hai mẫu (I) và (II) có  $p\_value < 0.05$ , cho thấy có hiện tượng tự tương quan. Sau khi khắc phục bằng mô hình 3SLS – GMM, kết quả kiểm định các hạn chế xác định quá mức (Hansen's J test) nhận kết quả  $p\_value > 0.05$  (0.2762) chấp nhận  $H_0$ : mô hình không bị xác định quá mức. Kết quả ước lượng mô hình 3SLS - GMM như sau:

**Bảng 3.** Kết quả hồi quy mô hình 3SLS – GMM

| Biến   | Ký hiệu | Mẫu (I)             | Mẫu (II)            |
|--|---------|---------------------|---------------------|
| <b>Phương trình (1) Biến phụ thuộc Tăng trưởng kinh tế (GRO)</b>     |         |                     |                     |
| <i>Quản trị quốc gia</i>   | GOV     | -0.16*<br>(-3.77)   | -0.6<br>(-1.47)     |
| <i>Bất bình đẳng thu nhập</i>  | GINI    | 0.14<br>(0.61)      | -2.21*<br>(-2.64)   |
| <i>Vốn</i>   | K       | 0.1***<br>(1.79)    | 0.02<br>(0.16)      |
| <i>Độ mở thương mại</i>  | TRADE   | 0.03*<br>(2.69)     | 0.08<br>(1.46)      |
| <i>Giáo dục</i>  | EDUC    | -0.37<br>(-0.49)    | -0.0006<br>(0)      |
| <i>Hệ số chặn</i>  |         | 4.7<br>(0.32)       | 95.04*<br>(2.81)    |
| <b>Phương trình (2) Biến phụ thuộc Quản trị quốc gia (GOV)</b>       |         |                     |                     |
| <i>Tăng trưởng kinh tế</i>   | GRO     | -0.61<br>(-0.78)    | -1.55**<br>(-2.56)  |
| <i>Bất bình đẳng thu nhập</i>  | GINI    | 5.59*<br>(6.45)     | -4.24*<br>(-4.79)   |
| <i>Dân số</i>  | POP     | -0.19*<br>(-5.67)   | -0.13<br>(-0.64)    |
| <i>Độ mở thương mại</i>  | TRADE   | 0.17*<br>(6.89)     | 0.15*<br>(3.03)     |
| <i>Hệ số chặn</i>  | EE      | -171.15*<br>(-4.97) | 186.72*<br>(4.54)   |
| <b>Phương trình (3) Biến phụ thuộc Bất bình đẳng thu nhập (GINI)</b> |         |                     |                     |
| <i>Tăng trưởng kinh tế</i>   | GRO     | -0.34<br>(-1.36)    | -0.22**<br>(-2.24)  |
| <i>Quản trị quốc gia</i>   | GOV     | -0.26*<br>(-5.25)   | -0.05**<br>(-2.44)  |
| <i>Chi tiêu chính phủ</i>  | EXPEND  | 0.38*<br>(3.04)     | -0.11***<br>(-1.91) |

| Biến  | Ký hiệu | Mẫu (I)           | Mẫu (II)            |
|---|---------|-------------------|---------------------|
| <b>Phương trình (3) Biến phụ thuộc Bất bình đẳng thu nhập (GINI)</b>        |         |                   |                     |
| <i>Thất nghiệp</i>  | UNE     | 1.89*<br>(5.18)   | -0.39***<br>(-1.92) |
| <i>Giáo dục</i>   | EDUC    | -0.51*<br>(-4.43) | -0.07*<br>(-4.41)   |
| Hệ số chặn  |         | 98.84*<br>(7.69)  | 48.25*<br>(29.43)   |
| <i>Với *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê tại các mức 1%, 5%, 10%.</i> |         |                   |                     |

Với mô hình (1) có biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế, kết quả cho thấy tác động của quản trị quốc gia đến tăng trưởng kinh tế là tiêu cực đáng kể 6 quốc gia ASEAN nhưng mối quan hệ này lại không tồn tại khi xem xét trường hợp của Việt Nam. Trong mô hình (2) có biến phụ thuộc là quản trị quốc gia, không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê nào giữa tăng trưởng kinh tế với quản trị quốc gia ở các nước ASEAN – 6 nhưng tăng trưởng sẽ làm giảm chất lượng quản trị quốc gia thể hiện qua hiệu quả điều tiết ở Việt Nam. Trong mô hình (3) có biến phụ thuộc là bất bình đẳng thu nhập, tăng trưởng kinh tế không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê lên bất bình đẳng thu nhập với trường hợp các quốc gia ASEAN – 6 nhưng lại cải thiện bất bình đẳng rõ rệt ở Việt Nam.

Ngoài ra, các biến kiểm soát cũng đã thể hiện tác động đến biến phụ thuộc ở từng mô hình và mẫu khác nhau. Trong đó, độ mở thương mại có khả năng làm quản trị quốc gia chất lượng hơn và giáo dục giúp đẩy lùi bất bình đẳng thu nhập đáng kể ở cả hai mẫu nghiên cứu.

#### 4. THẢO LUẬN

Kết quả mô hình (1) trái với giả thuyết H3b nhưng lại trùng khớp với phát hiện ở các quốc gia Châu Phi cận Sahara của Feyisa et al. (2022) khi thấy chất lượng điều tiết chưa đủ sức thể hiện tác động với tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu này, quản trị quốc gia được đại diện bởi chỉ số chất lượng điều tiết liên quan đến vai trò của nhà nước trong nền kinh tế không cho thấy sự thúc đẩy tăng trưởng, có thể giải thích rằng tồn tại một số can thiệp của nhà nước đã khiến thị trường mất đi sự chủ động của nó và ảnh hưởng đến hoạt động của các chủ thể kinh tế. Kết quả

cũng thể hiện bất bình đẳng thu nhập không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của ASEAN – 6 nhưng lại kéo lùi tăng trưởng của Việt Nam một cách đáng kể ở mức ý nghĩa 1%, hoàn toàn trùng khớp với giả thuyết H1b theo quan điểm của Le & Nguyen (2019) rằng mối quan hệ trên cần được đặt vào từng kênh truyền tải để thấy rõ tác động. Như vậy, Việt Nam là một nước mà bất bình đẳng thu nhập sẽ tiêu diệt mục tiêu tăng trưởng nghiêm trọng hơn so với chất lượng quản trị quốc gia, ngược lại với ASEAN – 6 đề cao vai trò của chất lượng điều tiết môi trường kinh doanh hiệu quả.

Kết quả mô hình (2) đi ngược lại với giả thuyết H3a và kết quả của Singh & Pradhan (2022) cùng nền tảng lý thuyết trước đó. Điều này có thể giải thích là khi thị trường làm tốt chức năng của nó và thúc đẩy tăng trưởng, chính phủ sẽ không can thiệp vào thị trường nên nhận thức của người dân về các chính sách can thiệp còn mơ hồ và dẫn đến điểm đánh giá chỉ tiêu này thấp. Còn với tác động của bất bình đẳng thu nhập đến quản trị, nghiên cứu này tìm thấy khi bất bình đẳng thu nhập thúc đẩy quản trị quốc gia ASEAN - 6 ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong khi đó, bất bình đẳng thu nhập gia tăng tại Việt Nam sẽ làm sụt giảm chất lượng quản trị quốc gia nghiêm trọng. Như vậy, bất bình đẳng sẽ tạo sức ép cho nền quản trị trở nên hiệu quả hơn ở các quốc gia ASEAN – 6 nhưng lại làm giảm chất lượng quản trị quốc gia ngay tại Việt Nam, buộc chính phủ phải liên tục ứng với phó mục tiêu công bằng xã hội.

Kết quả mô hình (3) cho thấy hiện tại Việt Nam đã bước vào giai đoạn phát triển mà tăng trưởng sẽ tạo ra tác động để thu nhập được phân phối công bằng hơn. Kế đến, quản trị quốc gia có tác động giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập rõ rệt ở cả các

nước ASEAN – 6 nói chung và Việt Nam nói riêng, phù hợp với giả thuyết H2b. Như vậy, tăng trưởng kinh tế và quản trị tốt sẽ quyết định sự cải thiện của bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam nhưng tăng trưởng chưa đủ sức làm điều này ở các quốc gia ASEAN – 6.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Khi nghiên cứu mối quan hệ đồng thời của tăng trưởng kinh tế, quản trị quốc gia, bất bình đẳng thu nhập trong giai đoạn 1996 - 2020 và so sánh trường hợp ASEAN - 6: Indonesia, Philippines, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam với riêng Việt Nam bằng phương pháp 3SLS - GMM, nghiên cứu tìm thấy:

- (i) Tại Việt Nam, tăng trưởng kinh tế làm giảm bất bình đẳng thu nhập và bất bình đẳng thu nhập kìm hãm tăng trưởng, trong khi không tồn tại mối quan hệ nào giữa hai biến tại ASEAN - 6;
- (ii) Tại Việt Nam, quản trị quốc gia làm giảm bất bình đẳng thu nhập và bất bình đẳng thu nhập làm giảm chất lượng quản trị quốc gia, trong khi ASEAN - 6 thấy rằng bất bình đẳng thu nhập tạo động cơ để chính phủ tăng cường chất lượng quản trị;
- (iii) Tại Việt Nam, quản trị quốc gia không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dù tăng trưởng giảm chất lượng quản trị. Còn tại ASEAN – 6, quản trị quốc gia làm giảm tăng trưởng và tăng trưởng kinh tế không có tác động lên quản trị quốc gia.

Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách để thực hiện đồng thời các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và phân phối thu nhập công bằng trong điều kiện chất lượng quản trị quốc gia ngày càng được cải thiện ở ASEAN – 6 và Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, chính phủ các nước và đặc biệt là Việt

Nam cần nỗ lực và ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới để làm rõ tác động phát triển kinh tế trong việc xóa bỏ bất bình đẳng thu nhập thông qua tăng cường thương mại quốc tế, nâng cao chất lượng giáo dục,...

Thứ hai, chính phủ cần đặc biệt đưa ra các định hướng kiện toàn hệ thống cơ chế, chính sách và quy trình quản trị quốc gia thông qua hoạt động điều tiết thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm thiểu chỉ số rủi ro quốc gia nhằm tận dụng lợi thế từ thương mại quốc tế để tăng cường tăng trưởng kinh tế và đẩy lùi bất bình đẳng thu nhập. Ngược lại, cần thường xuyên nắm bắt tình hình xã hội qua kênh phân phối thu nhập để kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng điều tiết và quản trị.

Thứ ba, cần chú trọng cải thiện chất lượng điều tiết thị trường qua kênh tăng cường thương mại quốc tế, quản lý và động bộ các hoạt động từ cấp địa phương,... Trong đó, chính phủ cũng cần xem xét sự hợp lý của bất kỳ chính sách điều tiết nào trong bối cảnh lịch sử và hiện tại trước khi áp dụng vào nền kinh tế để tránh tạo ra hiệu ứng ngược trong thời gian đầu, làm ảnh hưởng tiềm năng của quốc gia. Quan trọng hơn, cần đẩy mạnh nghiên cứu thị trường và điều kiện vĩ mô để đưa ra các chính sách can thiệp phù hợp và hiệu quả nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề cho tăng trưởng xây dựng một nền quản trị tiên tiến hơn.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng tồn tại hạn chế về việc đưa chỉ số chất lượng điều tiết đại diện cho năng lực quản trị quốc gia, dẫn đến sự chưa đa dạng của biến số và các chiều hướng tác động không giống giả thuyết. Trong tương lai, nghiên cứu sẽ mở rộng phạm vi thời gian và không gian để có thể áp dụng phương pháp PCA trong thiết lập biến số quản trị quốc gia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ABD, "ADB Annual Report 2022," Retrieved from <https://dx.doi.org/10.22617/fls230039>, 2023.
- [2] A. B. Atkinson, "Bringing income distribution in from the cold," *Econ J.*, vol. 107, pp. 297–321, 1997.
- [3] M. Mahmood, "Income inequality and poverty

in Bangladesh," *Financial Express*, 2017.

- [4] UNDP, "Our focus Governance," Retrieved from <https://www.undp.org/eurasia/our-focus/governance>, 2023.

- [5] World Bank, "World development report. World



development indicators, World development report Washington, D.C. : World Bank Group," Retrieved from <http://documents.worldbank.org/curated/en/667381468339905228/World-development-report-1989>, 1989.

[6] S. Behnezhad, S. M. J. Razmi, and S. Sadati, "The Role of Institutional Conditions In The Impact Of Economic Growth On Income Inequality," *J Finance Econ.*, vol. 9, no. 1, pp. 11-15, 2021.

[7] S. Kuznets, "Economic growth and income inequality," *Am Econ Rev*, vol. 45, no. 1, pp. 1–28, 1955.

[8] H. Gurgul and Ł. Lach, "The Impact of regional disparities on Economic growth," *Oper Res Decis*, vol. 22, no. 2, pp. 37-63, 2011.

[9] Q. H. Le and H. N. Nguyen, "The Impact of income inequality on Economic growth In Vietnam: An empirical analysis," *Asian Econ Finance Rev*, vol. 9, no. 5, pp. 617-629, 2019.

[10] H. Mun, K. X. Ni, L. Shan, and L. C. Wei, "Green Economy and good Governance Towards income equality: A quantile analysis," *J Sustain Sci Manag*, vol. 17, no. 9, pp. 62-74, 2022.

[11] H. T. Nguyen, T. H. N. Vo, D. D. M. Le, and V. T. Nguyen, "Fiscal decentralization, corruption, and income inequality: Evidence from Vietnam," *J Asian Finance Econ Bus*, vol. 7, no. 11, pp. 529-540, 2020.

[12] H. L. Feyisa, D. D. Ayen, S. M. Abdulahi, and F. T. Tefera, "The three-dimensional impacts of

Governance on Economic growth: Panel data evidence from the emerging Market," *Corp Gov Organ Behave Rev*, vol. 6, no. 1, pp. 42-55, 2022.

[13] L. A. Asamoah, "Institutional quality and income inequality in developing countries: A dynamic panel threshold analysis," *Progress in Development Studies*, vol. 21, no. 2, pp. 123-143, 2021.

[14] D. C. North, "Institutions, institutional change, and Economic performance," New York: Cambridge University Press, 1990.

[15] B. P. Singh and K. C. Pradhan, "Institutional quality and Economic performance In South Asia," *J Public Affi*, vol. 22, no. 1, pp. E2401, 2022.

[16] C. J. Huang, "Corruption, Economic growth, and income inequality: Evidence from ten countries in Asia," *Int J Econ Manag Eng*, vol. 6, no. 6, pp. 1141-1145, 2012.

[17] M. Touitou, "Estimating the relationship between Governance, Economic growth, inequality And poverty," *Theor Proact Res Econ Fields (TPREF)*, vol. 12, no. 23, pp. 21-30, 2021.

[18] N. T. Hung, N. T. H. Yen, L. D. M. Duc, V. H. N. Thuy, and N. T. Vu, "Relationship between Government quality, Economic growth and income inequality: Evidence From Vietnam," *Cogent Bus Manag*, vol. 7, no. 1, pp. 1736847, 2020.

## Economic growth, national governance, income inequality: Compare the evidence from ASEAN – 6 and Vietnam

Nguyen Hoa Kim Thai

### ABSTRACT

*The study aims to elucidate the simultaneous relationship between economic growth, national governance, and income inequality amidst ongoing debates in theory and limited empirical evidence in the ASEAN region. Specifically, the research delves into a detailed analysis of six largest economies in ASEAN and compares them with Vietnam using the 3SLS – GMM method during the period 1996 – 2020. The results for ASEAN-6 reveal no significant relationship between economic growth and income inequality, with national governance reducing inequality while income inequality stimulates governance. Economic growth does not impact governance but is constrained by it. In the case of Vietnam, economic growth and income inequality. Income inequality and national governance interact in a mutually erosive manner,*

*where growth diminishes the quality of national governance, while governance fails to promote growth. Consequently, the study provides policy implications for both ASEAN - 6 and Vietnam.*

**Keywords:** *3 SLS – GMM, ASEAN – 6, economic growth, income inequality, national governance*

---

Received: 20/02/2024

Revised: 03/03/2024

Accepted for publication: 06/03/2024